

Số: 107/TB-STC

Sơn La, ngày 24 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Sơn La Mã chương: Chương 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Cao đẳng Sơn La và biên bản thẩm định quyết toán ngày 17/5/2021 giữa Trường Cao đẳng Sơn La và Sở Tài chính.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Trường Cao đẳng Sơn La, như sau:

I. Số liệu quyết toán:

1. Nguồn thu phí, lệ phí: Không có

2. Quyết toán chi nguồn ngân sách nhà nước

- Dự toán được giao trong năm:	87.172.803.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	58.026.000.000	đồng
+ Bổ sung trong năm:	37.324.193.000	đồng
+ Giảm trừ trong năm:	8.177.390.000	đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	87.172.803.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	81.486.832.515	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	80.134.209.515	đồng;
- Chênh lệch quyết toán (thu hồi nộp NSNN)	1.352.623.000	đồng;
- Kinh phí còn dư:	5.685.970.485	đồng;
+ Chuyển nguồn sang năm 2021:	164.576.286	đồng;
+ Thu hồi NSNN tại Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh	1.811.324.000	đồng;
+ Hủy dự toán:	3.710.070.199	đồng;
(1) Dư tại kho bạc:	199	đồng;
(2) Dư chưa nhập tabmis:	3.710.070.000	đồng;

2.1. Chi GD nghề nghiệp trình độ cao đẳng (C422, loại khoản 093)

- Dự toán được giao trong năm:	66.852.693.000	đồng;
+ Dự toán giao đầu năm:	41.380.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	33.541.693.000	đồng;
+ Dự toán giảm trong năm:	8.069.000.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	66.852.693.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	65.893.087.330	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	64.540.464.330	đồng;
- Chênh lệch quyết toán (thu hồi nộp NSNN)	1.352.623.000	đồng;
- Dự toán còn lại:	959.605.670	đồng;
+ Chuyển nguồn sang năm 2021:	444.471	đồng;
+ Thu hồi NSNN tại Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh	913.201.000	đồng;
+ Hủy dự toán:	45.960.199	đồng;
(3) Dư tại kho bạc:	199	đồng;
(4) Dư chưa nhập tabmis:	45.960.000	đồng;

2.2. Kinh phí chi đào tạo học sinh Lào (C422, LK 402)

- Dự toán năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	16.836.510.000	đồng
+ Dự toán được giao đầu năm:	14.433.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	2.454.900.000	đồng;
+ Dự toán giảm trong năm:	51.390.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	16.836.510.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	12.225.942.185	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	12.225.942.185	đồng;
- Dự toán còn lại:	4.610.567.815	đồng;
+ Dự toán chuyển nguồn sang 2021:	66.197.815	đồng;
+ Thu hồi NSNN tại Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh	880.260.000	đồng;
+ Dự toán hủy (Dư chưa nhập tabmis):	3.664.110.000	đồng;

2.3. Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (C422, loại, khoản 085)

- Dự toán năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	1.540.600.000	đồng
+ Dự toán được giao đầu năm:	213.000.000	đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.277.600.000	đồng;
+ Dự toán giảm trong năm:	0	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	1.540.600.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	1.436.636.000	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	1.436.636.000	đồng;
- Dự toán còn lại:	103.964.000	đồng;
+ Dự toán chuyển nguồn sang 2021:	97.934.000	đồng;
+ Thu hồi NSNN tại Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh	6.030.000	đồng;

2.4. Kinh phí CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ (Chương 422, khoản 093, mã DA 00709)

- Dự năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	1.943.000.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	2.000.000.000	đồng
<i>Giao tại Quyết định 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh</i>		
+ Giảm trừ trong năm:	57.000.000	đồng
<i>Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Thu hồi và bổ sung kinh phí năm 2020;</i>		
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	1.943.000.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	1.931.167.000	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	1.931.167.000	đồng;
- Kinh phí còn dư	11.833.000	đồng;

(Có Mẫu biểu số 2C kèm theo)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính tại biên bản xét duyệt quyết toán năm 2019, đơn vị đã thực hiện nộp NSNN, số tiền: 221.500.000 đồng, kinh phí còn dư do không tuyển đủ chỉ tiêu học sinh được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tại giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày 11/12/2020 tại Kho bạc nhà nước Sơn La.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Năm 2020, đơn vị được UBND tỉnh đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (tại Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh về việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2020 của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh).

- Về thực hiện quyết toán năm đối với các đơn vị cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Đơn vị không có đơn vị trực thuộc.

4.1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán

(1) Trường Cao đẳng Sơn La đã sử dụng kinh phí được giao năm 2020 để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Kinh phí còn lại: 5.685.970.485 đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn sang năm 2021, số tiền: 164.576.286 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí không thường xuyên bổ sung sau 30/9 (khoản 093), số tiền: 444.471 đồng.
 - + Kinh phí thường xuyên đào tạo học sinh Lào (khoản 402), số tiền: 66.197.815 đồng;
 - + Kinh phí thường xuyên đào tạo cán bộ công chức (khoản 085), số tiền: 97.934.000 đồng;
- Thu hồi NSNN tại Quyết định 1011/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.811.324.000 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đào tạo học sinh, sinh viên (093): 913.201.000 đồng, kinh phí không thường xuyên còn dư không sử dụng (*kinh phí trợ cấp cấp học sinh theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg: 61.601.000 đồng; Kinh phí di chuyển 03 nhà lười của Trường Cao đẳng Nông lâm (cũ) sang khu lâm viên Trường Cao đẳng Sơn La để phục vụ công tác thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học. Lý do: Đến ngày 25/12/2020 UBND tỉnh mới phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, do vào thời điểm cuối năm đơn vị không đủ thời gian thực hiện quy trình theo quy định, số tiền: 851.600.000 đồng*);
 - + Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (khoản 402): 880.260.000 đồng (*kinh phí không thường xuyên*);
 - + Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (khoản 085): 6.030.000 đồng (*kinh phí không thường xuyên lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý*);
 - + Kinh phí CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ (khoản 093, mã DA 00709), số tiền: 11.833.000 đồng.
- Hủy dự toán (hết nhiệm vụ chi), số tiền: 3.710.070.199 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đào tạo học sinh, sinh viên (093): 45.960.199 đồng, kinh phí không thường xuyên còn dư không sử dụng (*kinh phí trợ cấp cấp học sinh theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg*);
 - + Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (khoản 402): 3.664.110.000 đồng (*kinh phí thường xuyên: 900.000.000 đồng; kinh phí không thường xuyên: 2.764.110.000 đồng*);

(2) Năm 2020, đơn vị được giao 300 chỉ tiêu biên chế, đơn vị thực hiện: Tháng 01/2020 có mặt: 284 biên chế, tháng 12/2020 có mặt: 262 biên chế, giảm trong năm 22 biên chế (theo danh sách cán bộ, công chức hưởng lương năm 2020 được Sở Nội vụ phê duyệt), tương đương giảm nguồn kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP của Chính phủ (mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng), số tiền: 1.352.623.000 đồng; Đơn vị sử dụng sai nguồn CCTL, đơn vị đã sử dụng kinh phí NSNN cấp còn dư để chi chênh lệch CCTL theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP (mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng) theo đó đơn vị để tăng số dư nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp; đề nghị thu hồi nộp trả NSNN.

(3) Trong năm 2020, trên cơ sở rà soát dự toán Trường Cao đẳng Sơn La đã phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh thu hồi nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi, số tiền: 8.177.390.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí đào tạo học sinh, sinh viên (khoản 093): 8.069.000.000 đồng (Kinh phí không thường xuyên);

+ Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (khoản 402): 51.390.000 đồng (Kinh phí không thường xuyên);

+ Kinh phí CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ (khoản 093, mã DA 00709), số tiền: 57.000.000 đồng.

(4) Đối với kinh phí chi hoạt động của đơn vị:

- Số học sinh bình quân kế hoạch: 1.649 học sinh

+ Hệ Cao đẳng: 862 học sinh

+ Hệ Trung cấp: 787 học sinh

- Số học sinh bình quân thực tế: 1.651 học sinh

+ Hệ Cao đẳng: 863 học sinh

+ Hệ Trung cấp: 788 học sinh

- Chênh lệch tăng do tuyển sinh vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 02 học sinh, tương đương với số tiền: 2.500.000 đồng,

(5) Các chế độ chính sách của học sinh, sinh viên: Đơn vị đã thực hiện chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên theo quy định tại Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND; Quyết định số 194/2003/QĐ-TTg; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

(6) Chi đào tạo học sinh nước CHDCND Lào: Đơn vị đã thực hiện theo đúng quy định của Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 92/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh.

(7) Chi đào tạo CBCC: Đơn vị đã thực hiện cơ bản theo đúng quy định của Thông tư số 36/20018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh.

(8) Đối với chi từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ: Đơn vị thực hiện thu theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh; Quyết định số 669/QĐ-CĐSL ngày 24/9/2019 của Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo Cao đẳng, trung cấp năm học 2019-2020 tại Trường Cao đẳng Sơn La; Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá cho thuê nhà ở sinh viên; Hợp đồng dịch vụ.

4.2. Thực hiện nguồn CCTL tiền lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP, Nghị định 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 38/2019/NĐ-CP.

(1) Số thực thu trong năm 2020 đã trừ chi phí: 12.368.727.600 đồng;

- Số phải trích 40% CCTL: 4.947.491.021 đồng

- Đơn vị đã thực hiện trích 40% CCTL: 4.014.404.300 đồng,

- Số còn thiếu đơn vị phải trích bổ sung nguồn CCTL: 933.086.721 đồng.

(2) Đơn vị thực hiện nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo đúng quy định tại Nghị định 47/2017/NĐ-CP, Nghị định 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 38/2019/NĐ-CP đảm bảo chi đúng, chi đủ và kịp thời cho cán bộ, viên chức trong đơn vị.

- Dự toán được sử dụng trong năm: 7.894.197.236 đồng;

+ Năm trước chuyển sang (thu SN): 1.116.706.215 đồng;

+ Trích 40% năm 2020: 4.947.491.021 đồng;

+ Dự toán NSNN được giao trong năm: 1.830.000.000 đồng;

- Kinh phí thực chi, quyết toán: 2.640.860.036 đồng;

- Kinh phí còn dư chuyển năm 2021: 5.253.337.200 đồng;

(Nguồn thu SN)

(Có biểu thuyết minh CCTL kèm theo)

4.3. Sở Tài chính quyết toán trên cơ sở chứng từ chi thực tế của đơn vị; không có điều kiện đối chiếu, xác minh hoá đơn, chứng từ thanh toán, công nợ phải thu phải trả, tạm ứng, kiểm quỹ tiền mặt, tài sản vật tư. Chứng từ đã được

KBNN kiểm soát chi và chấp nhận thanh toán. Thủ trưởng và kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và quyết định chi của mình theo quy định tại Điều 32 Luật NSNN; khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 1 Điều 10 Thông tư 137/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ:

1. Trong năm, đơn vị có thu hoạt động sản xuất kinh doanh từ liên kết đào tạo, học phí hệ ngoài sư phạm, thu tiền điện nước nội trú, tiền KTX, đào tạo học sinh Lào hệ ngoài ngân sách...: Mức thu theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh; Đối với hợp đồng dịch vụ đơn vị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế TNDN, thuế GTGT vào ngân sách nhà nước theo quy định Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ mục III (Biên bản quyết toán) Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định: Đối với số thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; Sở Tài chính chỉ thực hiện đối chiếu, kiểm tra trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị, không thực hiện kiểm tra chi tiết; Thủ trưởng, kế toán đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ kế toán. Qua đối chiếu, số liệu đã đảm bảo khớp đúng.

3. Về số liệu:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi năm 2020: 9.735.740.081 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 8.015.516.300.đồng.
- Trích lập các Quỹ: 4.097.150.000 đồng
- Kinh phí trích 40% thực hiện cải cách tiền lương: 5.253.337.200 đồng (tăng 933.086.721 đồng so với số đơn vị đã trích 4.014.404.300 đồng)

(Có phụ lục 2b kèm theo)

III. Quản lý và sử dụng tài sản.

Sở Tài chính kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản năm 2020 của Trường Cao đẳng Sơn La trên cơ sở báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản do đơn vị cung cấp, không kiểm tra hồ sơ thực tế của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm về quy trình triển khai thực hiện và số liệu báo cáo liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị.

1. Công tác quản lý và báo cáo sử dụng tài sản:

- Tại thời điểm kiểm tra: Đơn vị đã nộp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản hiện có đến ngày 31/12/2020, sổ tài sản cố định và sổ công cụ của Trường Cao đẳng Sơn La theo đúng mẫu, gửi đúng thời hạn theo quy định.

- Đơn vị chưa có báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Công tác mua sắm, điều chuyển và thanh lý tài sản

Qua kiểm tra số liệu do đơn vị cung cấp, năm 2020 đơn vị có thực hiện giảm tài sản, công cụ, dụng cụ theo Quyết định số 834/QĐ-CĐSL ngày 17/11/2020 của Trường Cao đẳng Sơn La về việc thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ thanh lý 01 xe ô tô theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh. Đối với việc thanh lý xe ô tô đơn vị đã báo cáo và nộp tiền vào NSNN theo đúng quy định; Đối với việc thực hiện thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ đơn vị chưa có báo cáo số tiền nộp NSNN theo đúng quy định.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán (ngày 15/3/2020) đúng thời gian quy định .

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Cơ bản đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

+ Lập, phân bổ và giao dự toán: Đơn vị lập dự toán đúng quy định tại Thông tư số Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách Nhà nước 03 năm 2020 - 2022; Các văn bản hướng dẫn của Sở Tài chính: Công văn số 1896/STC-QLNS ngày 03/6/2019 về việc hướng dẫn xây dựng dự toán Ngân sách địa phương năm 2020; Công văn số 2359/STC-QLNS ngày 08/7/2019 về việc hướng dẫn bổ sung xây dựng dự toán NSDP năm 2020, kế hoạch tài chính ngân sách địa phương 03 năm 2020-2022 và 5 năm 2021-2025; Công văn số 2795/STC-TCHCSN ngày 05/8/2019 về việc tổ chức làm việc dự toán ngân sách năm 2020;

+ Thực hiện quản lý và sử dụng dự toán kinh phí theo đúng quy định của nhà nước và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

+ Đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ cơ bản theo đúng quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ; Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, đơn vị thực hiện theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính đối với Trường Cao đẳng Sơn La, là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên giai đoạn 2020-2022.

+ Đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020 theo quy định của Thông tư liên tịch số: 71/2014/TTLT-BNV-BTC ngày 30/5/2014 của Liên Bộ: Nội vụ - Tài chính. Đơn vị đã tổ chức lấy ý kiến của cán bộ công chức trong cơ quan theo quy định.

+ Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí đoàn ra, đoàn vào thực hiện theo quy định tại Thông tư số: 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính; Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh; Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài Chính và các văn bản của cấp có thẩm quyền;

+ Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Đơn vị đã thực hiện thu, nộp các khoản thu sự nghiệp cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các khoản thu của đơn vị như: Liên kết đào tạo, học phí hệ ngoài sư phạm, thu tiền điện nước nội trú, tiền KTX, đào tạo học sinh Lào hệ ngoài ngân sách,... Việc quản lý và sử dụng cơ bản đảm bảo theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Về thực hiện đào tạo học sinh, sinh viên :

+ Năm 2020, đơn vị thực hiện đào tạo học sinh, sinh viên theo cơ chế giao nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trên địa bàn tỉnh Sơn La; Công văn số 549/UBND-TH ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh

+ Đối với hệ đào tạo ngoài sư phạm: Được Sở Lao động thương binh và xã hội thực hiện giao nhiệm vụ tại Quyết định số: 193/QĐ-SLĐTBXH ngày 29/7/2020 về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước cho các trường Cao đẳng Sơn La và Biên bản nghiệm thu ngày 31/12/2020.

+ Đối với đào tạo hệ sư phạm: Được Sở Giáo dục và đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ tại Quyết định số 844/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2020 về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN năm 2020 cho Trường Cao đẳng Sơn La và Biên bản nghiệm thu ngày 31/12/2020.

+ Hồ sơ giao nhiệm vụ đảm bảo theo quy định tại khoản 3, Điều 10 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Sở Lao động thương binh và xã hội, Sở Giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ giao nhiệm vụ và biên bản nghiệm thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Năm 2020, đơn vị đã được Kiểm toán nhà nước Khu vực VII kiểm tra, đối chiếu, trong đó xác định đơn vị trích thiếu nguồn CCTL năm 2020, số tiền: 933.086.721 đồng.

b. Hạn chế

- Đơn vị trích thiếu nguồn CCTL từ nguồn thu SN năm 2020, số tiền: 933.086.721 đồng.

- Đơn vị sử dụng sai nguồn quỹ tiền lương, đơn vị đã sử dụng kinh phí NSNN cấp cho quỹ tiền lương từ đầu năm còn dư để chi chênh lệch CCTL theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP (mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng), theo đó đơn vị để tăng số dư nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp, số tiền: 1.352.623.186 đồng.

- Về số theo dõi tài sản:


+ Đơn vị chưa gửi báo cáo công khai quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị.

+ Chưa hạch toán báo cáo giảm tài sản công cụ dụng cụ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị trích bổ sung nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp năm 2020, số tiền: 933.086.721 đồng; Trong năm, đề nghị đơn vị sử dụng nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp để chi CCTL. trường hợp còn thiếu mới được sử dụng nguồn NSNN được giao CCTL trong năm để thực hiện.

- Thu hồi nộp trả NSNN kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (mức lương cơ sở 1.210.000 đồng) còn dư, số tiền: 1.352.623.186 đồng, do đơn vị sử dụng sai nguồn kinh phí.

- Đối với công tác quản lý tài sản nhà nước: 

+Về sổ theo dõi tài sản: Đề nghị đơn vị gửi bổ sung báo cáo công khai quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị.

+ Đề nghị đơn vị hạch toán báo cáo giảm tài sản công cụ dụng cụ theo quy tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; đồng thời thực hiện báo cáo việc nộp NSNN khoản kinh phí thanh lý tài sản công cụ, dụng cụ tại đơn vị.

Trên đây là thông báo xét duyệt quyết toán năm 2020 của Sở Tài chính đối với Trường Cao đẳng Sơn La, đề nghị Trường Cao đẳng Sơn La nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Trường Cao đẳng Sơn La;
- KBNN tỉnh;
- Lưu VP, TCHCSN(2), QLNS(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Thị Ngọc Yến

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Đơn vị: Trường Cao đẳng Sơn La

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số đối chiếu, kiểm tra
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	85.087.110.215
a	Từ NSNN cấp	02	85.051.950.215
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-
c	Từ nguồn phí được khấu trừ để lại	04	35.160.000
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	85.107.250.215
a	Chi phí hoạt động	06	85.107.250.215
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-
c	Chi phí hoạt động thu phí	08	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	(20.140.000)
II	Hoạt động SXKD, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	21.724.054.949
2	Chi phí	11	11.671.181.568
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	10.052.873.381
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	10.120.000
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	10.120.000
V	Chi phí thuế TNDN	40	307.113.300
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)		9.735.740.081
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	8.015.516.300
2	Phân phối cho các quỹ	52	4.097.150.000
3	Kinh phí CCTL	53	5.253.337.200

Mẫu biểu 2C

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

in I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

	Nội dung	Mã số	Tổng số (Đơn vị tính: Đồng)	Chương 422, Loại, Khoản 093	Chương 422, Loại, Khoản 402	Chương 422, Loại, Khoản 085	Chương 422, Loại, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	02	-	-	-	-	-
	Kinh phí đã nhận	03	-				
	Dự toán còn dư tại kho bạc	04	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	05	-	-	-	-	-
	Kinh phí đã nhận	06	-				
	Dự toán còn dư tại kho bạc	07	-	-	-	-	-
	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	87.172.803.000	66.852.693.000	16.836.510.000	1.540.600.000	1.943.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	38.199.200.000	32.213.000.000	4.565.600.000	1.420.600.000	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	48.973.603.000	34.639.693.000	12.270.910.000	120.000.000	1.943.000.000
	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	87.172.803.000	66.852.693.000	16.836.510.000	1.540.600.000	1.943.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	38.199.200.000	32.213.000.000	4.565.600.000	1.420.600.000	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	48.973.603.000	34.639.693.000	12.270.910.000	120.000.000	1.943.000.000
	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	80.134.209.515	64.540.464.330	12.225.942.185	1.436.636.000	1.931.167.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	35.782.445.185	30.860.377.000	3.599.402.185	1.322.666.000	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	44.351.764.330	33.680.087.330	8.626.540.000	113.970.000	1.931.167.000
	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	79.512.453.986	63.918.708.801	12.225.942.185	1.436.636.000	1.931.167.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	35.782.445.185	30.860.377.000	3.599.402.185	1.322.666.000	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	43.730.008.801	33.058.331.801	8.626.540.000	113.970.000	1.931.167.000

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số (Đơn vị tính: Đồng)	Chương 422, Loại, Khoản 093	Chương 422, Loại, Khoản 402	Chương 422, Loại, Khoản 085	Chương 422, Loại, Khoản Kinh phí CTMT, mã D 00709
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	6.143.149.728	1.580.916.728	4.544.370.000	6.030.000	11.833.000
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>	21	900.000.000	-	900.000.000	-	-
-	Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-
-	Còn phải nộp NSNN (23=15-18- 31)	23	-	-	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (24=12-18-21-22-32)	24	900.000.000	-	900.000.000	-	-
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	5.243.149.728	1.580.916.728	3.644.370.000	6.030.000	11.833.000
-	Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-
-	Còn phải nộp NSNN (27=16-19-34)	27	621.755.529	621.755.529	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (28=13-19-26-27-35)	28	4.621.394.199	959.161.199	3.644.370.000	6.030.000	11.833.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	164.576.286	444.471	66.197.815	97.934.000	-
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	164.131.815	-	66.197.815	97.934.000	-
-	Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	32	164.131.815	-	66.197.815	97.934.000	-
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	444.471	444.471	-	-	-
-	Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	35	444.471	444.471	-	-	-

II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
TỔNG CỘNG (A+B)				80.134.209.515	64.540.464.330	12.225.942.185	1.436.636.000	1.931.167.000
Kinh phí tự chủ/thường xuyên				36.770.501.185	31.482.133.000	3.965.702.185	1.322.666.000	-
nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân				30.684.584.000	30.543.242.600	141.341.400	-	-
	6000		Tiền lương	15.452.889.569	15.452.889.569	-	-	-
		6001	Lương ngạch bậc	15.452.889.569	15.452.889.569	-	-	-
	6100		Phụ cấp lương	10.776.272.553	10.776.272.553	-	-	-
		6101	Chức vụ	547.871.837	547.871.837	-	-	-
		6102	Khu vực	2.324.400.000	2.324.400.000	-	-	-
		6107	Độc hại	16.688.000	16.688.000	-	-	-
		6112	Ưu đãi nghề	5.614.565.105	5.614.565.105	-	-	-
		6113	PC trách nhiệm theo nghề	6.109.000	6.109.000	-	-	-
		6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề	2.181.082.811	2.181.082.811	-	-	-
		6124	Phụ cấp công vụ	23.542.000	23.542.000	-	-	-
		6149	Chi khác	62.013.800	62.013.800	-	-	-
	6300		Các khoản đóng góp	4.455.421.878	4.314.080.478	141.341.400	-	-
		6301	BHXH	3.169.715.749	3.169.715.749	-	-	-
		6302	BHYT	701.106.308	559.764.908	141.341.400	-	-
		6303	KPCĐ	306.459.762	306.459.762	-	-	-
		6304	BH thất nghiệp	185.112.825	185.112.825	-	-	-
		6349	Các khoản đóng góp khác	93.027.234	93.027.234	-	-	-
nhóm 0130 - Chi về hàng hoá dịch vụ				4.428.299.185	785.130.400	2.331.321.785	1.311.847.000	-
	6500		Thanh toán dịch vụ CC	454.980.185	117.994.400	336.985.785	-	-
		6501	Thanh toán tiền điện	150.321.700	53.380.000	96.941.700	-	-
		6502	Thanh toán tiền nước	263.825.485	64.614.400	199.211.085	-	-
		6504	Thanh toán tiền VS MT	40.833.000	-	40.833.000	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương Khoản Kinh phí C mã DA C
		6550		Văn phòng phẩm	142.007.000	45.380.000	96.627.000	-	
			6551	Văn phòng phẩm	116.207.000	19.580.000	96.627.000	-	
			6599	VTVP khác	25.800.000	25.800.000	-	-	
		6750		Chi phí thuê mướn	15.500.000	15.500.000	-	-	
			6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	15.500.000	15.500.000	-	-	
		6900		Sửa chữa TX TSCĐ, ...	1.951.731.000	606.256.000	1.023.120.000	322.355.000	
			6901	Ô tô dùng chung	14.500.000	-	14.500.000	-	
			6907	Nhà cửa	94.872.000	-	94.872.000	-	
			6912	Thiết bị tin học	73.755.000	-	-	73.755.000	
			6913	Tài sản và thiết bị VP	377.930.000	-	129.330.000	248.600.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	337.711.000	-	337.711.000	-	
			6949	Các TS& CT hạ tầng CS #	1.052.963.000	606.256.000	446.707.000	-	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.768.531.000	-	779.039.000	989.492.000	
			6955	Tài sản và thiết bị VP	866.884.000	-	779.039.000	87.845.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	901.647.000	-	-	901.647.000	
		7000		Chi N. vụ CM ngành	11.200.000	-	11.200.000	-	
			7001	Hàng hoá VTư dùng cho CM	11.200.000	-	11.200.000	-	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	84.350.000	-	84.350.000	-	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	84.350.000	-	84.350.000	-	
		Tiểu nhóm 0132 - Các khoản chi khác			1.657.618.000	153.760.000	1.493.039.000	10.819.000	
		7400		Chi viện trợ	1.165.176.000	-	1.165.176.000	-	
			7401	Chi đào tạo HS Lào	459.300.000	-	459.300.000	-	
			7449	Các khoản chi viện trợ khác	705.876.000	-	705.876.000	-	
		7750		Chi khác	353.574.000	14.892.000	327.863.000	10.819.000	
			7761	Tiếp khách	24.900.000	-	24.900.000	-	

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
		7799	Chi khác	328.674.000	14.892.000	302.963.000	10.819.000	-
	7850		Chi cho công tác Đảng	138.868.000	138.868.000	-	-	-
		7852	Chi tổ chức đại hội đảng	38.293.000	38.293.000	-	-	-
		7854	Chi TT các khoản & chi Đảng vụ #	100.575.000	100.575.000	-	-	-
Kinh phí không tự chủ/ không thường xuyên				43.363.708.330	33.058.331.330	8.260.240.000	113.970.000	1.931.167.000
Kinh phí hoạt động không thường xuyên				43.363.708.330	33.058.331.330	8.260.240.000	113.970.000	1.931.167.000
nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân				19.334.662.000	19.334.662.000	-	-	-
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học	19.279.932.000	19.279.932.000	-	-	-
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	19.279.932.000	19.279.932.000	-	-	-
	6250		Phúc lợi tập thể	54.730.000	54.730.000	-	-	-
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	54.730.000	54.730.000	-	-	-
nhóm 0130 - Chi về hàng hoá dịch vụ				8.467.948.000	6.507.599.000	7.000.000	40.020.000	1.913.329.000
	6500		Thanh toán dịch vụ CC	510.650.600	503.650.600	7.000.000	-	-
		6501	Thanh toán tiền điện	202.909.600	202.909.600	-	-	-
		6502	Thanh toán tiền nước	179.127.500	179.127.500	-	-	-
		6504	Thanh toán tiền VS MT	128.613.500	121.613.500	7.000.000	-	-
	6550		Văn phòng phẩm	159.736.000	159.736.000	-	-	-
		6551	Văn phòng phẩm	67.236.000	67.236.000	-	-	-
		6553	Khoán VPP	83.800.000	83.800.000	-	-	-
		6599	VTVP khác	8.700.000	8.700.000	-	-	-
	6600		Thông tin liên lạc	45.832.200	45.832.200	-	-	-
		6601	Cước điện thoại trong nước	14.301.800	14.301.800	-	-	-
		6603	Cước bưu chính	5.351.000	5.351.000	-	-	-
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, truyền hình cáp, cước	11.716.300	11.716.300	-	-	-
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6.600.000	6.600.000	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương Khoản Kinh phí C mã DA C
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo,	3.663.100	3.663.100	-	-	
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000	-	-	
		6700		Công tác phí	213.510.000	205.590.000	-	7.920.000	
			6701	Tiền vé	30.560.000	30.560.000	-	-	
			6702	Công tác phí	56.580.000	52.260.000	-	4.320.000	
			6703	Phòng ngủ	83.420.000	79.820.000	-	3.600.000	
			6704	Khoán công tác phí	42.950.000	42.950.000	-	-	
		6750		Chi phí thuê mướn	131.100.000	99.000.000	-	32.100.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	59.100.000	27.000.000	-	32.100.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	72.000.000	72.000.000	-	-	
		6900		Sửa chữa TX TSCĐ, ...	5.294.561.700	5.294.561.700	-	-	
			6901	Ô tô dùng chung	11.300.000	11.300.000	-	-	
			6907	Nhà cửa	4.707.880.000	4.707.880.000	-	-	
			6912	Thiết bị tin học	1.600.000	1.600.000	-	-	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	224.155.700	224.155.700	-	-	
			6949	Các TS& CT hạ tầng CS #	349.626.000	349.626.000	-	-	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên	1.913.329.000	-	-	-	1.913.
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.913.329.000	-	-	-	1.913.
		7000		Chi N. vụ CM ngành	199.228.500	199.228.500	-	-	
			7001	Hàng hoá VTư dùng cho CM	146.945.500	146.945.500	-	-	
			7004	Đồng phục, trang phục	46.780.000	46.780.000	-	-	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.503.000	5.503.000	-	-	
Tiểu nhóm 0131 - Chi hỗ trợ và bổ sung					8.253.240.000	-	8.253.240.000	-	
		7400		Chi viện trợ	8.253.240.000	-	8.253.240.000	-	
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	7.493.630.000	-	7.493.630.000	-	
			7449	Các khoản chi viện trợ khác	759.610.000	-	759.610.000	-	

Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
nhóm 0132 - Các khoản chi khác				7.307.858.330	7.216.070.330	-	73.950.000	17.838.000
	7750		Chi khác	6.040.286.000	5.948.498.000	-	73.950.000	17.838.000
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí	7.240.000	7.240.000	-	-	-
		7757	Chi BHTS của đơn vị DT	69.498.000	69.498.000	-	-	-
		7761	Tiếp khách	45.878.000	45.878.000	-	-	-
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.608.997.000	5.608.997.000	-	-	-
		7799	Chi khác	308.673.000	216.885.000	-	73.950.000	17.838.000
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.267.572.330	1.267.572.330	-	-	-
		8006	Chi tính gián biên chế	1.267.572.330	1.267.572.330	-	-	-